

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TIỀN MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 195/TB-UBND

Tiên Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc công khai số liệu tình hình thực hiện
dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026**

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh về việc công khai số liệu tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh xã về việc thông báo công khai số liệu tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 xã Tiên Minh.

Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh thông báo công khai số liệu tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

- Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân và trên Cổng thông tin điện tử của xã Tiên Minh.

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày niêm yết.

Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- TTĐU, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thắng

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.
Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán thu ngân sách	335.165,212	215.505,974	64,3	144,5
1	Thu nội địa	14.708,000	10.461,763	71,1	606,9
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp		68,446		
1.2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.807,000	5.981,404	87,9	
1.3	Lệ phí trước bạ	5.350,000	2.306,465	43,1	637,7
1.4	Thu phí, lệ phí	400,000	71,417	17,9	128,2
1.5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	950,000	14,391	1,5	1,5
1.6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	68,000	71,841	105,6	
1.7	Thu tiền sử dụng đất	40,000	1.633,296	4.083,2	
1.8	Thu khác ngân sách	93,000	19,338	20,8	330,0
1.9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000,000	295,164	29,5	88,5
2	Thu chuyển nguồn ngân sách	20.395,141	20.395,141	100,0	179,6
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	300.062,071	184.649,071	61,5	135,7
3.1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	243.413,000	128.000,000	52,6	117,0
3.2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	56.649,071	56.649,071	100,0	213,0
II	Dự toán chi ngân sách	335.165,212	147.595,045	44,0	137,9

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	Chi đầu tư phát triển	32.972,491	14.653,829	44,4	
1.1	Chi đầu tư từ nguồn tiết đất	40,000		0,0	
1.2	Chi đầu tư phát triển khác	32.932,491	14.653,829	44,5	
2	Chi thường xuyên	297.110,721	132.941,216	44,7	124,3
2.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	134.361,588	65.034,431	48,4	121,4
2.2	Chi an ninh, quốc phòng	8.088,000	3.669,776	45,4	119,1
-	<i>Chi an ninh và trật tự ATXH</i>	4.008,000	1.933,120	48,2	75,1
-	<i>Chi quốc phòng, DQTV</i>	4.080,000	1.736,656	42,6	341,2
2.3	Chi khoa học và công nghệ	357,000	5,000	1,4	
2.4	Chi y tế, dân số và gia đình	5.867,000	2.914,043	49,7	12305,9
2.5	Chi văn hóa thông tin	7.069,685	1.133,417	16,0	108,9
2.6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	333,000	97,500	29,3	321,3
2.7	Chi thể dục thể thao	382,000	74,810	19,6	422,1
2.8	Chi bảo vệ môi trường	1.068,000	68,623	6,4	27,3
2.9	Chi các hoạt động kinh tế	30.198,264	9.328,422	30,9	2732,7
-	<i>Chi nông, lâm, thủy lợi</i>	15.370,955	8.544,447	55,6	11116,8
-	<i>Chi giao thông, thị chính</i>	13.886,413	783,975	5,6	2862,2
-	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	940,896		0,0	0,0
2.10	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	53.160,183	26.530,612	49,9	183,3
2.11	Chi bảo đảm xã hội	49.681,000	24.009,582	48,3	165,9
2.12	Chi khác	1.264,000	75,000	5,9	280,4
2.13	Tiết kiệm 10% dự toán giao đầu năm	5.281,000		0,0	
3	Dự phòng ngân sách	5.082,000		0,0	